



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vật tư - Xăng dầu

Ngày 31/12/2025	29,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	-9.7%	-2.3%

DT thuần Q4/25
956
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.0 3.3%
YoY: ▼ 3.00 -0.3%

LN thuần Q4/25
20.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.1 185%
YoY: ▲ 4.60 29.4%

LN sau thuế Q4/25
15.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.51 158%
YoY: ▲ 4.00 34.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

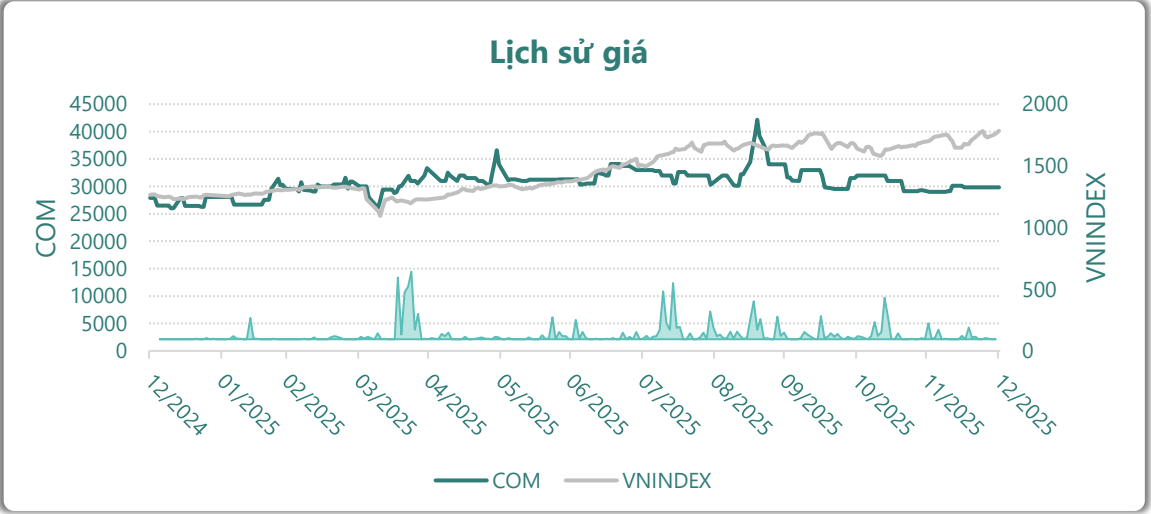
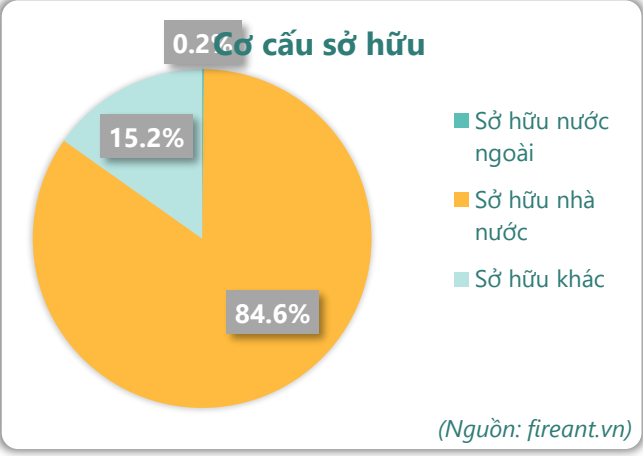
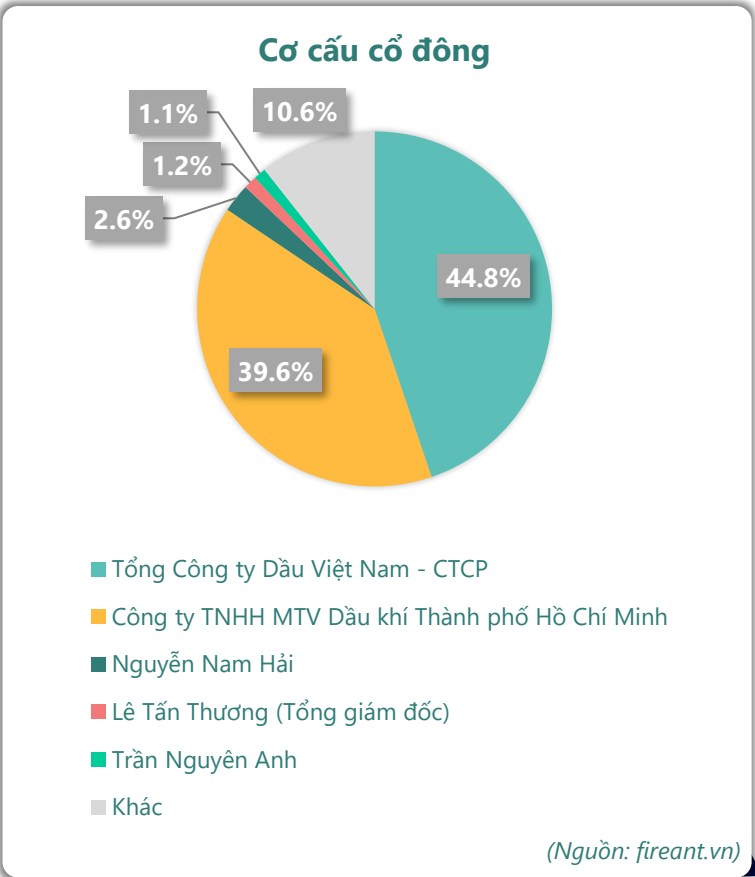
ROE 2025
6.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,000 - 42,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	421
Số lượng CPLH (CP)	14,120,628
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.17
EPS	1,945
P/E	15.3

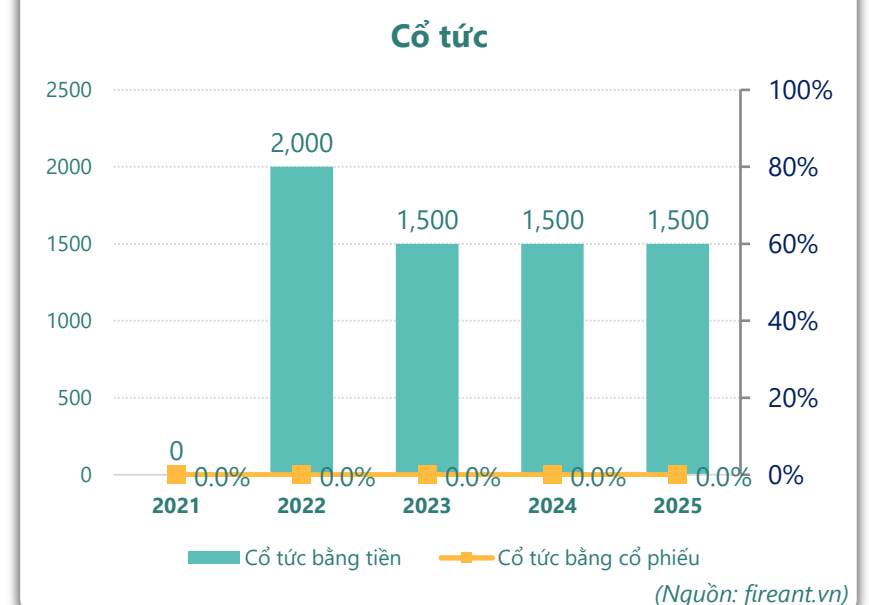
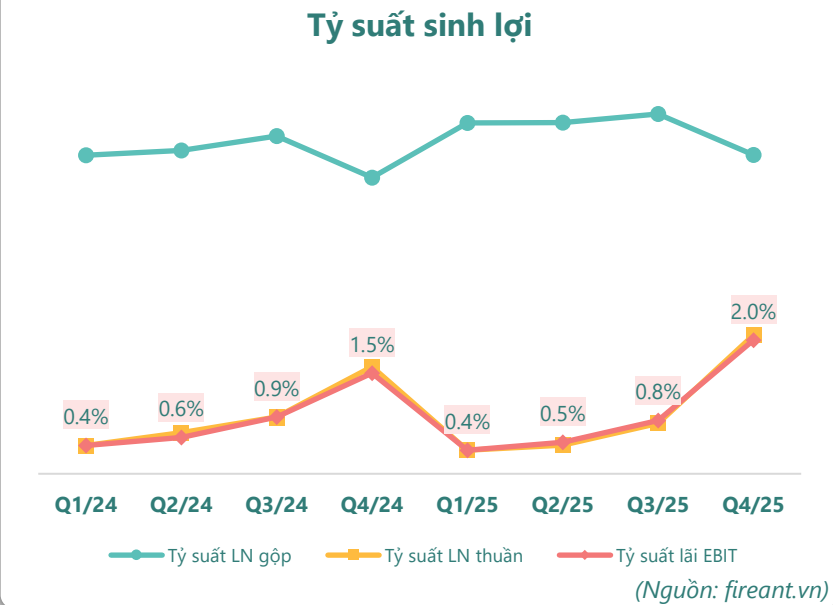
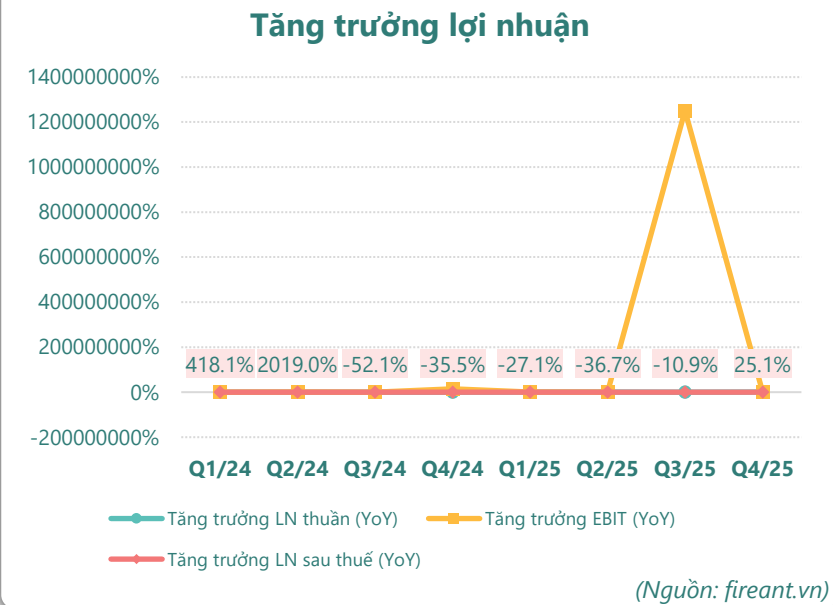
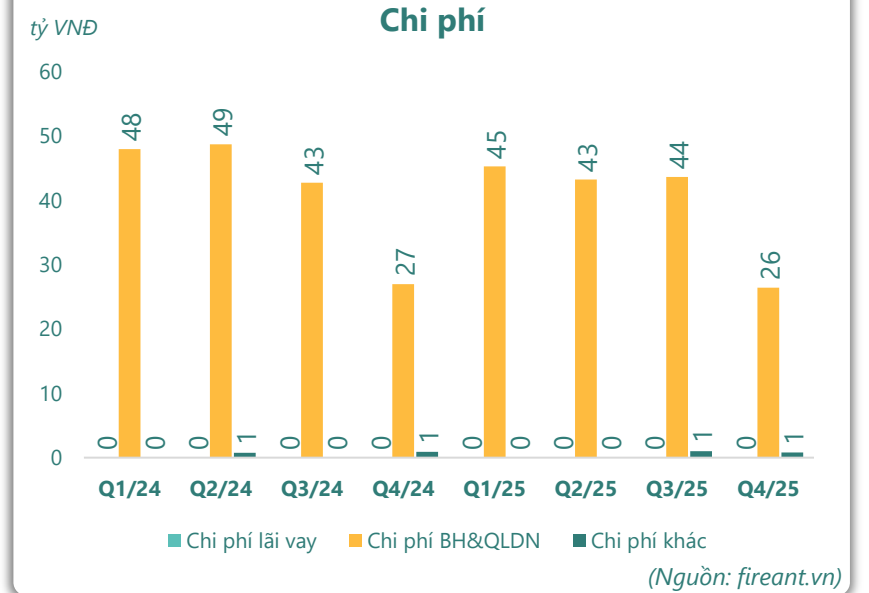
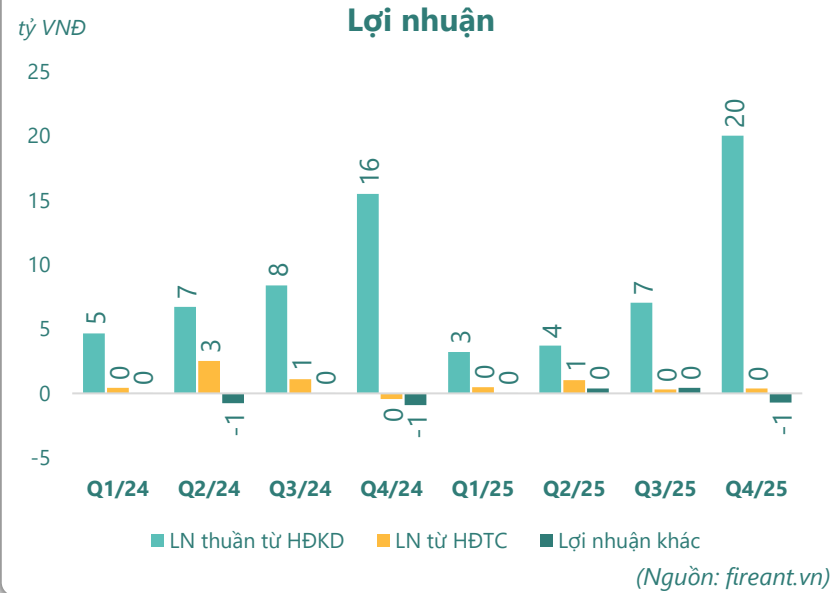
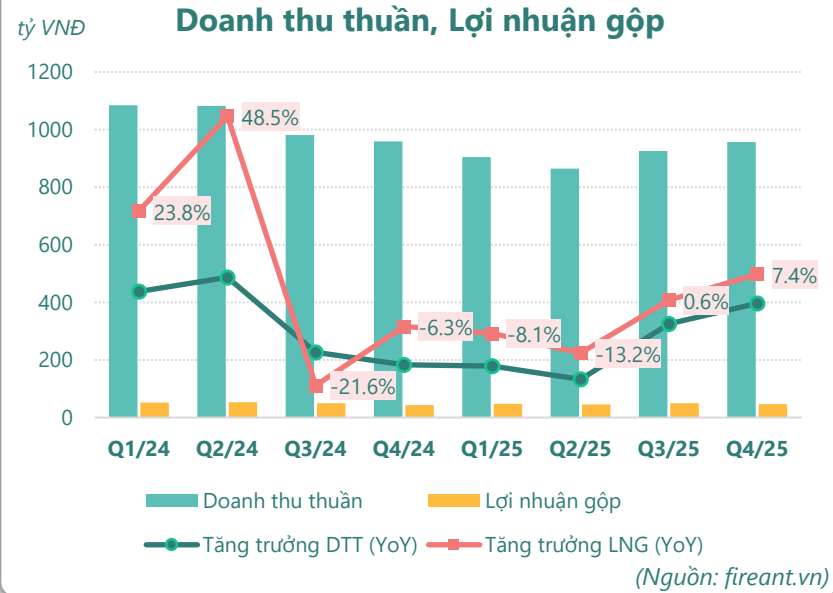
DT thuần 2025
3,652
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 455 -11.1%

LN thuần 2025
34.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.60 -1.9%

LN sau thuế 2025
27.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60 2.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

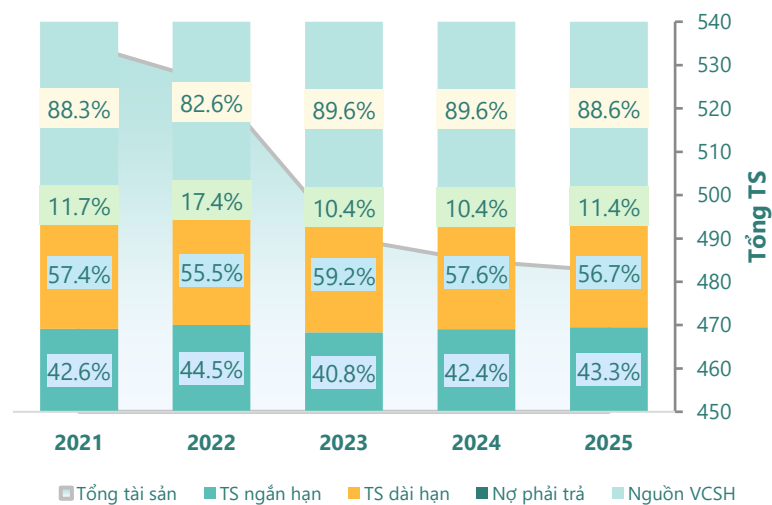




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

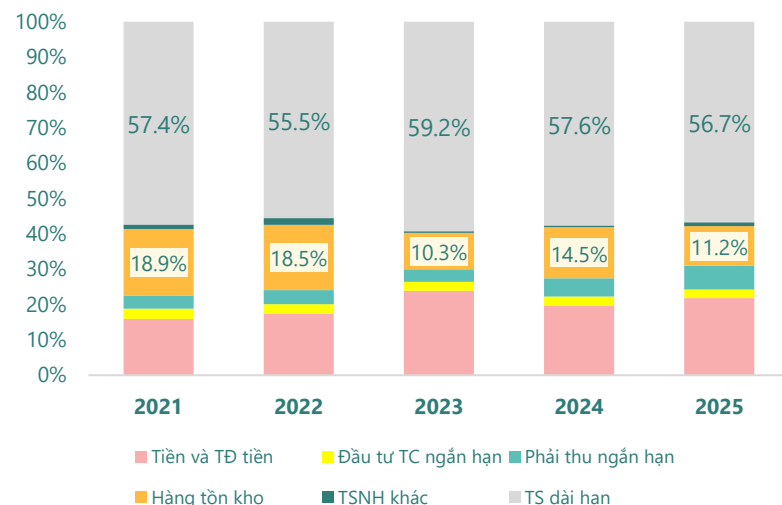
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

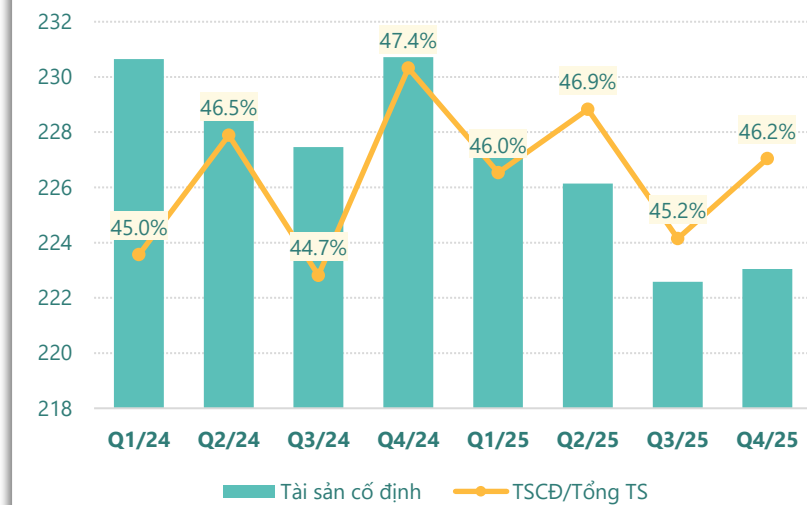
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

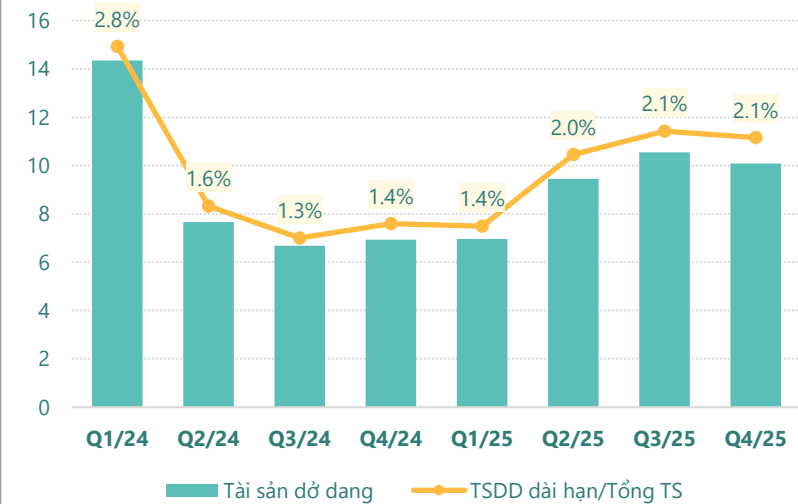
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

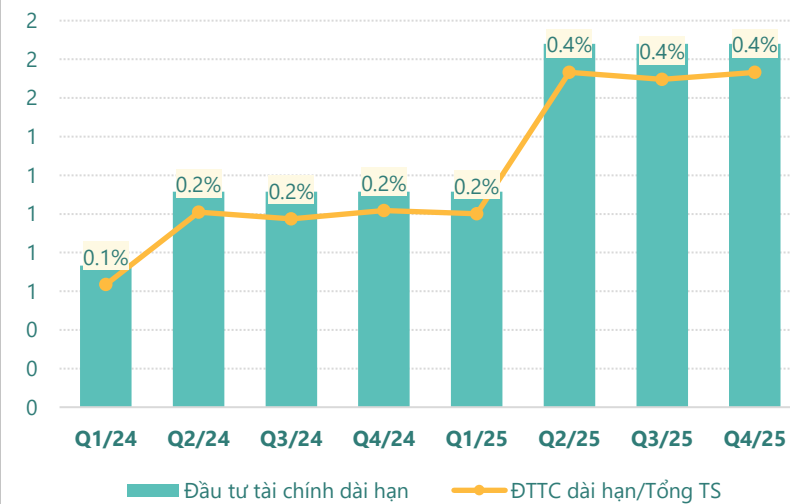
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

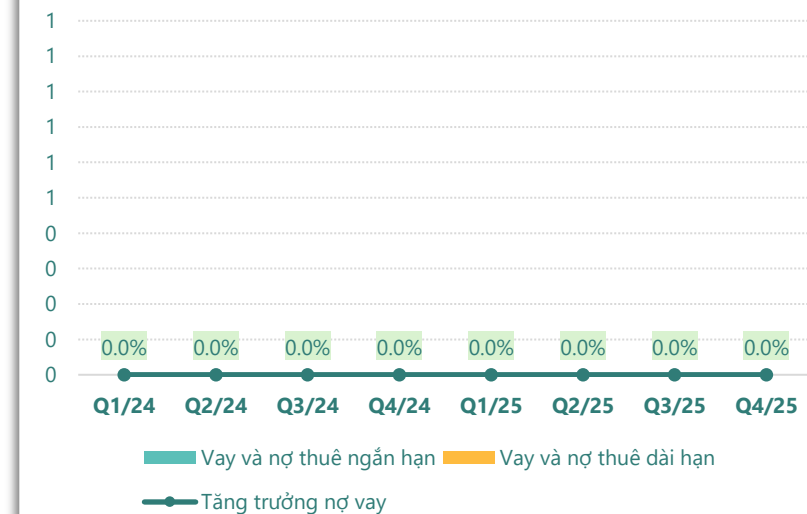
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

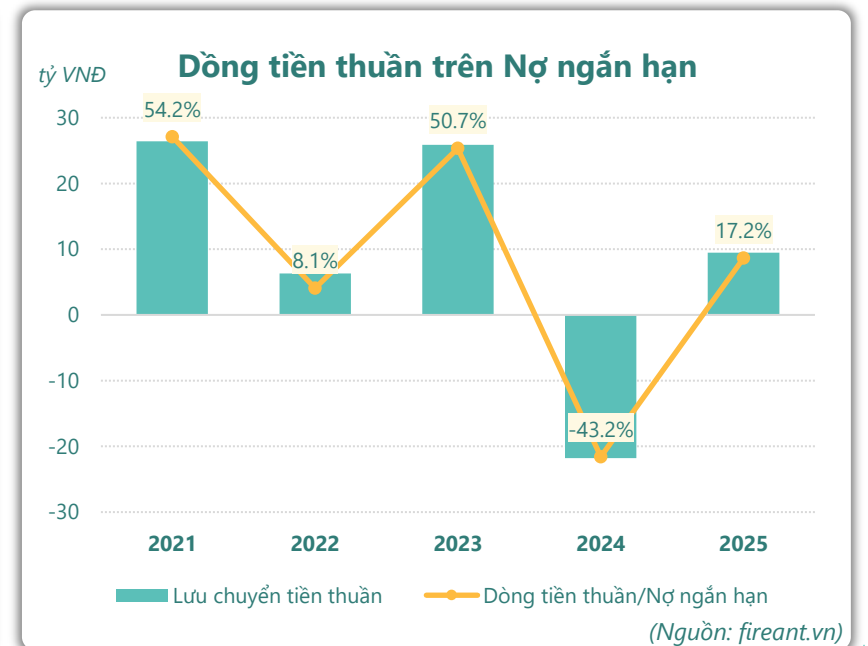
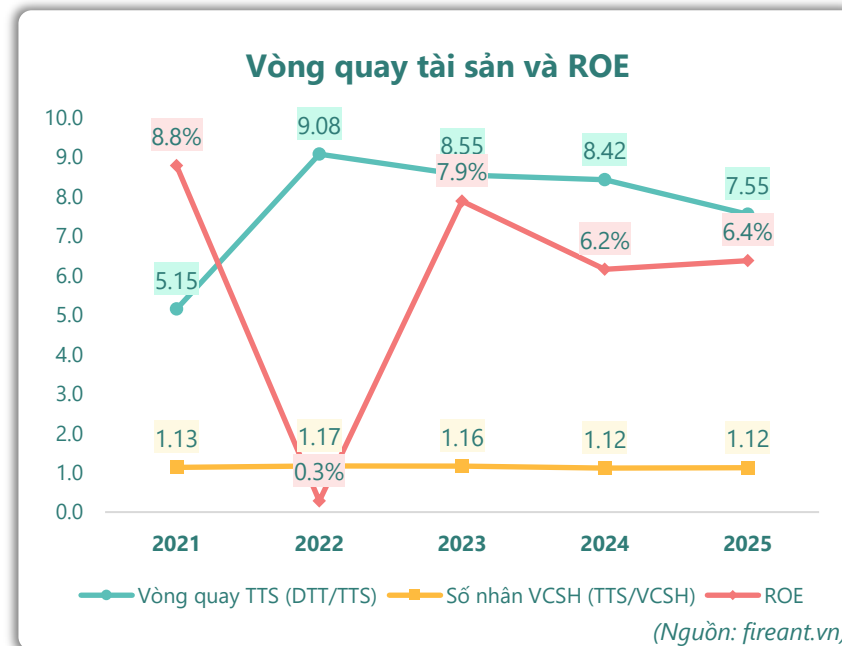
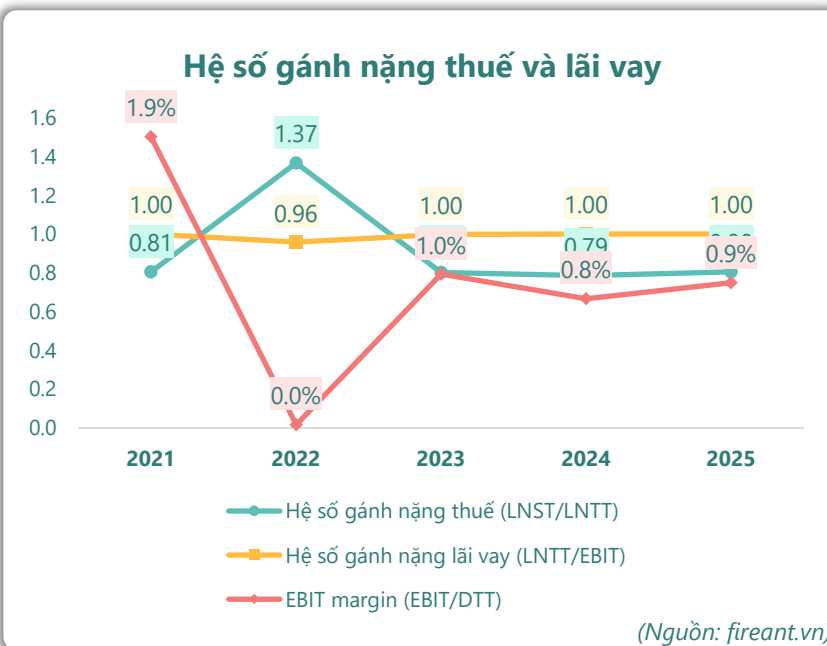
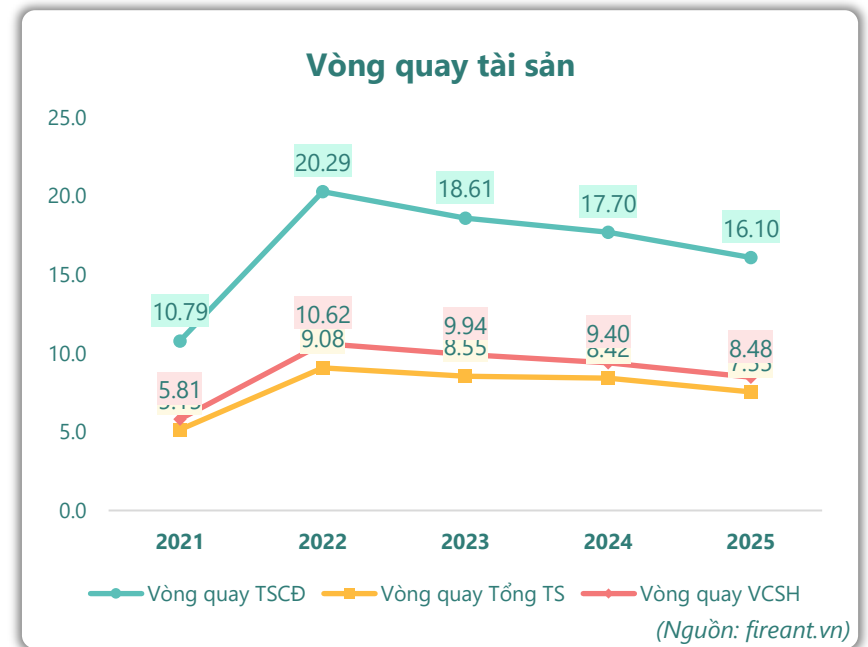
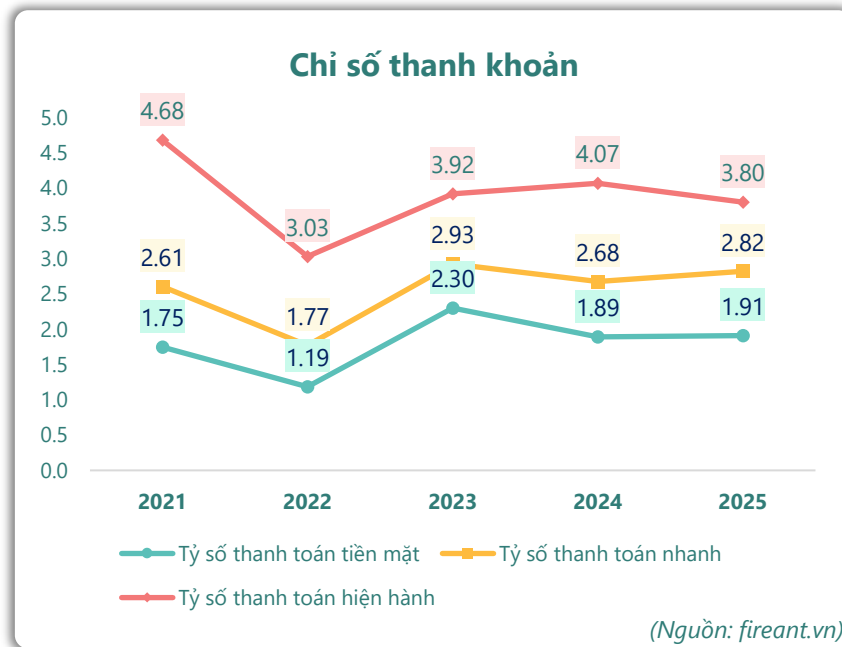
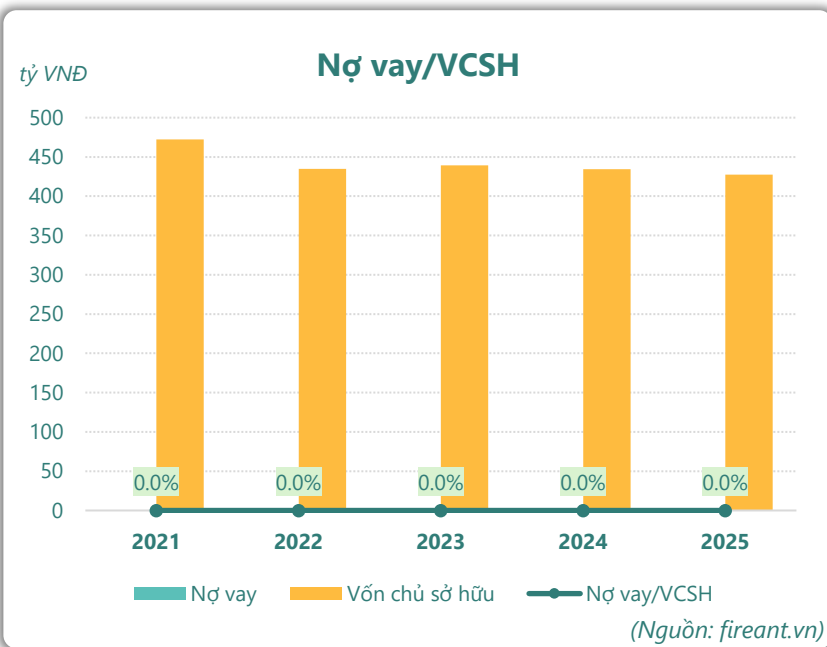
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	956	959	-0.3%	3,652	4,107	-11.1%
Giá vốn hàng bán	910	916	-0.6%	3,462	3,908	-11.4%
Lợi nhuận gộp	46.1	43.0	7.3%	191	198	-3.9%
Doanh thu HĐTC	0.44	0.53	-16.5%	2.07	2.55	-19.1%
Chi phí TC	0.06	0.98	-93.9%	-0.13	-0.46	72.4%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	28.7	25.0	14.9%	148	149	-0.5%
Chi phí QLDN	-2.26	2.01	-212%	10.9	18.0	-39.4%
LN thuần từ HĐKD	20.1	15.5	29.4%	34.1	34.7	-1.9%
Lợi nhuận khác	-0.72	-0.92	21.4%	0.10	-0.49	121%
LN trước thuế	19.3	14.6	32.5%	34.2	34.2	-0.2%
Lợi nhuận sau thuế	15.5	11.5	34.5%	27.5	26.9	2.2%
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	11.5	34.5%	27.5	26.9	2.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.2	-41.9	24.0	15.9	6.69	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.41	-5.71	0.48	0.58	-2.68	-2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.16	0	0	-21.0	0.00	0
Tiền đầu kỳ	70.8	143	95.6	120	116	120
Lưu chuyển tiền thuần	72.4	-47.6	24.5	-4.51	4.01	-14.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	143	95.6	120	116	120	105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	482	485	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	209	205	1.7%
Tiền và tương đương tiền	105	95.6	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.8	12.5	-5.1%
Phải thu ngắn hạn	32.6	24.9	31.1%
Hàng tồn kho	53.9	70.3	-23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.57	2.26	146%
Tài sản dài hạn	274	279	-2.1%
Phải thu dài hạn	2.02	1.90	6.3%
Tài sản cố định	223	231	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.1	6.93	45.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.88	1.11	68.7%
Tài sản dài hạn khác	36.5	38.6	-5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.9	50.5	8.8%
Nợ ngắn hạn	54.9	50.5	8.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.78	3.05	-8.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	428	434	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	428	434	-1.6%
Vốn điều lệ	141	141	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

